

TÀI LIỆU

**BÀI TẬP**

**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

## MỤC LỤC

<u>PHẦN I.....</u>	<u>2</u>
<u>Chương 1.....</u>	<u>2</u>
<u>Chương 2.....</u>	<u>3</u>
<u>Chương 3.....</u>	<u>3</u>
<u>Chương 4.....</u>	<u>3</u>
<u>PHẦN II.....</u>	<u>4</u>
<u>Chương 2.....</u>	<u>4</u>
<u>I. Năm báo cáo.....</u>	<u>4</u>
<u>II. Năm kế hoạch: Dự tính như sau:.....</u>	<u>4</u>
<u>III. Yêu cầu: .....</u>	<u>4</u>
<u>Chương 3.....</u>	<u>11</u>
<u>B. Tài liệu năm kế hoạch.....</u>	<u>26</u>

## PHẦN I

### HỆ THỐNG CÂU HỎI

#### Chương 1

1. Khái niệm TCDN và các quan hệ tài chính doanh nghiệp?

2. Vai trò của giám đốc tài chính đối với hoạt động kinh doanh?
3. Các quyết định chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp?
4. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp?

## Chương 2

1. Chi phí và phân loại chi phí SXKD của doanh nghiệp?
2. Khái niệm, phân loại giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp?
3. Vai trò của giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp?
4. Phân tích ý nghĩa của việc hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất?
5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng và biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp?
6. Doanh thu của doanh nghiệp? Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp?
8. Lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận của doanh nghiệp (khái niệm, ý nghĩa và cách xác định)?
9. Phân tích phương hướng tăng lợi nhuận của doanh nghiệp?
10. Phương pháp xác định các loại thuế chủ yếu của doanh nghiệp?
11. Yêu cầu và nội dung cơ bản của phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp? Các loại quỹ chuyên dùng của doanh nghiệp?

## Chương 3

1. Tài sản cố định và phân loại TSCĐ của doanh nghiệp? Đặc điểm luân chuyển của TSCĐ?
2. Các phương pháp trích khấu hao TSCĐ? Phân tích ưu, nhược điểm của từng phương pháp?
3. Trình bày ý nghĩa và phương pháp lập kế hoạch khấu hao TSCĐ trong DN?
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp?

## Chương 4

1. Tài sản lưu động và phân loại TSLĐ của doanh nghiệp?
2. Phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp?
3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng TSLĐ của DN?
4. Nội dung và các biện pháp quản lý tiền mặt?
5. Nội dung và các quản lý các khoản phải thu?
6. Nội dung và các biện pháp quản lý hàng tồn kho?

## PHẦN II

### **HỆ THỐNG BÀI TẬP**

#### Chương 2

#### **CHI PHÍ, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP**

**Bài số 1:** (Đơn vị : nghìn đồng)

Một doanh nghiệp có tài liệu về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm “X” như sau:

##### *I. Năm báo cáo*

1. Sản lượng hàng hoá sản xuất cả năm: 150.000 cái
2. Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm báo cáo: 5.450 cái
3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 2

##### *II. Năm kế hoạch: Dự tính như sau:*

1. Sản lượng hàng hoá sản xuất cả năm tăng 15% so với năm báo cáo
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm hạ 5% so với năm báo cáo.
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tiêu thụ đều tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong năm
4. Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm tính bằng 6% sản lượng sản xuất cả năm.

##### *III. Yêu cầu:*

Tính giá thành toàn bộ sản phẩm “X” tiêu thụ năm kế hoạch?

#### **Bài số 2**

Doanh nghiệp X có tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A như sau: (Đơn vị: nghìn đồng)

##### ***I. Tài liệu năm báo cáo:***

1. Số sản phẩm kết dư đầu năm : 215 sản phẩm
2. Số lượng sản xuất và tiêu thụ thực tế 9 tháng đầu năm và dự kiến quý IV

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>9 tháng đầu năm</i>	<i>DK quý IV</i>
1. Số lượng sản xuất (SP)	4.100	1.700
2. Số lượng tiêu thụ (SP)	3.700	1.800

3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 200 (không thay đổi so với năm trước)

##### ***II. Tài liệu năm kế hoạch:*** Dự kiến như sau:

1. Sản lượng sản xuất cả năm tăng 10% so với năm báo cáo.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm hạ 10% so với năm báo cáo.
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tiêu thụ sản phẩm (năm kế hoạch như năm báo cáo) đều tính theo 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ.

4. Trong năm tiêu thụ hết số sản phẩm kết dư đầu năm và 90% số sản xuất trong năm.

**III. Yêu cầu:**

Tính giá thành toàn bộ sản phẩm A tiêu thụ năm báo cáo và năm kế hoạch của doanh nghiệp X?

**Bài số 3: (Đơn vị: nghìn đồng)**

Căn cứ vào tài liệu sau của doanh nghiệp X, hãy xác định:

1. Giá thành toàn bộ sản phẩm A và sản phẩm B tiêu thụ năm kế hoạch?
2. Mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch?

**I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:
  - Sản phẩm A: 1.450
  - Sản phẩm B: 1.500
2. Số lượng sản phẩm kết dư dự tính cuối năm:
  - Sản phẩm A: 105 cái
  - Sản phẩm B: 120 cái

**II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm dự kiến như sau:
  - Sản phẩm A: 3.100 cái
  - Sản phẩm B: 1.750 cái
2. Định mức hao phí vật tư và lao động cho 1 đơn vị sản phẩm năm KH như sau:

Khoản chi phí	Đơn giá	Định mức tiêu hao cho 1 đơn vị SP	
		SP A	SP B
1. Nguyên vật liệu chính <i>Trong đó:</i> Trọng lượng tinh	40	15 kg 11 kg	20 kg 16 kg
2. Vật liệu phụ	10	4kg	6 kg
3. Giờ công chế tạo sản phẩm	12,5	50 giờ	40 giờ
4. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (22%)			

3. Dự toán chi phí sản xuất chung năm kế hoạch như sau:

Khoản chi phí	Chi phí SX chung
1. Tiền lương cán bộ, nhân viên quản lý	90.000
2. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (22%)	
3. Nhiên liệu, động lực	10.800
4. Vật liệu phụ, công cụ dụng cụ	50.000
5. Khấu hao TSCĐ	71.500
6. Các chi phí khác bằng tiền	95.400
<b>Cộng:</b>	

4. Chi phí sản xuất chung được phân bổ hết cho sản phẩm hoàn thành trong năm kế hoạch theo tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm.
5. Chi phí tiêu thụ sản phẩm dự tính bằng 5% và chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 3% giá thành sản xuất của mỗi loại sản phẩm tiêu thụ trong năm
6. Phế liệu thu hồi từ nguyên liệu chính là 50%, giá 1 kg phế liệu là: 10
7. Số lượng sản phẩm kết dư dự tính cuối năm mỗi loại là 100 cái.

#### **Bài số 4**

Một DN có tình hình sản xuất và tiêu thụ năm KH như sau: (Đơn vị: nghìn đồng)

##### **I. Năm báo cáo**

1. Năm báo cáo chỉ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A.
  - Đến 30/9 số hàng tồn kho là 1.130 SP.
  - Trong quý 4 : Số lượng sản phẩm sản xuất là 10.580 SP; Số lượng sản phẩm tiêu thụ là 9.810 SP
2. Tình hình vay vốn ngày 31/12:
  - Vay ngắn hạn: 500.000
  - Vay dài hạn : 1.000.000 (dùng cho sản xuất kinh doanh)

##### **II. Năm kế hoạch**

###### **1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:**

###### **\* Sản phẩm A**

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm: 48.500
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 31,5 (tăng 5% so với năm N)
- Số lượng sản phẩm dự kiến kết dư cuối năm: 1.500
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT): 45
- Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tiêu thụ sản phẩm đều tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.

###### **\* Các sản phẩm khác**

- Tổng doanh thu thuần cả năm: 540.670
- Tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ trong năm: 320.250

###### **2. Tình hình khác:**

- Nhượng bán một TSCĐ nguyên giá 340.000, đã khấu hao 175.000. Giá nhượng bán chưa thuế GTGT là 180.000. Chi phí tân trang lại tài sản trước khi nhượng bán chưa thuế GTGT là 10.000.
- Lãi vay ngắn hạn: 1%/tháng (50% vốn trả vào cuối tháng 1 và 50% trả vào cuối tháng 3)
- Lãi vay dài hạn: 20%/năm.
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn dự tính trong năm là 82.000.

##### **III. Yêu cầu:** Hãy tính các chỉ tiêu năm kế hoạch:

1. Tổng doanh thu thuần ?

2. Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh?
3. Tổng thuế phải nộp?

**Biết rằng**

- Thuế GTGT được khấu trừ cả năm kế hoạch dự kiến: 110.250
- Toàn bộ SP tiêu thụ và các hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ đều chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) với thuế suất là 10%. Thuế suất thuế TNDN 25%.

**Bài số 5**

Một doanh nghiệp có các tài liệu sau: (Đơn vị: nghìn đồng)

**I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Sản lượng sản phẩm A kết dư ngày 31/12 dự kiến là: 6.310 sản phẩm.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A : 50
3. Tình hình vay vốn ngày 31/12:

Vay dài hạn : 800.000 (dùng cho sản xuất kinh doanh)

**II. Tài liệu năm kế hoạch:**

**1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:**

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm
  - + Sản phẩm A: 47.500 sản phẩm
  - + Sản phẩm B: 6.800 sản phẩm
- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm
  - + Sản phẩm A: 3.500 sản phẩm
  - + Sản phẩm B: 300 sản phẩm
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm
  - + Sản phẩm A: hạ 10% so với năm báo cáo
  - + Sản phẩm B: 30
- Chi phí tiêu thụ sản phẩm và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm (đối với cả 2 loại sản phẩm A và B)
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT)
  - + Sản phẩm A: 72
  - + Sản phẩm B: 42

**2. Tình hình khác**

- Đầu quý 4 dự định vay ngắn hạn 300.000. Lãi vay ngắn hạn: 1%/tháng (vốn trả vào cuối tháng 12).
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn dự tính trong năm là 73.000.
- Lãi vay dài hạn: 20%/năm.
- Lợi nhuận hoạt động khác dự tính 50.000.

**III. Yêu cầu:** Hãy xác định:

- a, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh?
- b, Tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp năm kế hoạch?
- c, Tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?

**Biết rằng:**

- Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập với thuế suất là: 25%
- Sản phẩm A thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, với thuế suất là 20%. Tất cả các sản phẩm chịu thuế GTGT (phương pháp khấu trừ) thuế suất là: 10%.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm kế hoạch là: 320.000
- Tổng tài sản bình quân năm KH: 2.000.000
- Sản phẩm B là sản phẩm mới được đưa vào sản xuất trong năm kế hoạch.

## **Bài số 6**

Doanh nghiệp Y có tài liệu sau: (Đơn vị: nghìn đồng)

### **I. Năm báo cáo**

Tình hình ngày 31/12

- Số lượng sản phẩm A kết dư ngày 31/12 là 450 sp
- Vay dài hạn : 800.000 (dùng cho sản xuất kinh doanh)

### **II. Năm kế hoạch**

#### **1. Dự kiến tình hình sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm như sau:**

##### **Sản phẩm A**

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm tăng 20% so với năm báo cáo.
- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm bằng 15% số lượng sản xuất cả năm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT): 110
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 78 (tăng 4% so với năm báo cáo).

##### **Các loại sản phẩm khác**

- Tổng doanh thu thuần : 710.000
- Tổng giá thành toàn bộ: 579.600

#### **2. Tình hình khác dự tính như sau:**

- Thanh lý một TSCĐ nguyên giá 520.000, đã khấu hao 500.000. Giá thanh lý chưa thuế GTGT là 30.000. Chi phí thanh lý chưa thuế GTGT là 4.000.
- Đầu quý 3 vay ngắn hạn: 460.000. Lãi vay ngắn hạn: 1,5%/tháng (50% vốn gốc trả vào cuối tháng 7, còn lại trả vào cuối tháng 9)
- Lãi vay dài hạn: 20%/năm.
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn dự tính cả năm là 74.000

### **III, Yêu cầu:** Hãy xác định:

1. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần năm kế hoạch?
2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng doanh thu và thu nhập khác năm kế hoạch?
3. Tổng thuế phải nộp năm kế hoạch?

### **Biết rằng:**

- Năm báo cáo chỉ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A. Sản lượng sản phẩm A sản xuất năm báo cáo là: 10.000 sp
- Chi phí QLDN tính bằng 2%, chi phí bán hàng tính bằng 3% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ cả năm.
- Toàn bộ SP tiêu thụ và các hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ đều chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ). Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với sản phẩm A và các hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ là 10% và các loại sản phẩm



khác là 5%. Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm KH dự kiến là 105.600. Thuế suất thuế TNDN là 25%.

### **Bài số 7:**

Doanh nghiệp X có tài liệu sau: (Đơn vị: nghìn đồng)

#### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Số sản phẩm H chưa tiêu thụ đến cuối năm: 280 sản phẩm. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm H là 76.

2. Tình hình ngày 31/12: Vay ngắn hạn: 460.000

#### **II. Tài liệu năm kế hoạch:** Trong năm dự kiến như sau:

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm H:

- Sản lượng sản xuất cả năm: 12.500 sản phẩm

- Trong năm sẽ tiêu thụ hết số sản phẩm kết dư đầu năm và 95% số sản phẩm sản xuất trong năm.

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm hạ 5% so với năm báo cáo.

- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT) là: 119

2. Tổng doanh thu thuần các loại sản phẩm khác cả năm: 350.000;

Giá thành toàn bộ là: 319.000.

3. Tình hình khác:

- Nhượng bán một TSCĐ nguyên giá 535.000, đã khấu hao 265.000. Giá nhượng bán chưa thuế GTGT là 290.000. Chi phí nhượng bán chưa thuế GTGT là 8.000.

- Lãi vay ngắn hạn: 1%/tháng (50% vốn trả vào cuối tháng 1 và 50% trả vào cuối tháng 3)

#### **III. Yêu cầu:** Hãy xác định:

1. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần năm kế hoạch?

2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng doanh thu và thu nhập khác năm kế hoạch?

3. Tổng số thuế phải nộp năm kế hoạch?

#### **Biết rằng:**

- Sản phẩm H thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất là 40%.

- Chi phí tiêu thụ và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.

- Toàn bộ SP tiêu thụ và các hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ đều chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) với thuế suất là 10%. Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm KH dự kiến là 150.000. Thuế suất thuế TNDN là 25%.

### **Bài số 8** (Đơn vị: Triệu đồng)

Công ty Bình Minh có tình hình như sau:

#### **I. Năm N**

Ngày 31/12:

- Vay ngắn hạn: 200

- Vay dài hạn : 200 (dùng cho sản xuất kinh doanh)

- Dự trữ vật tư : 200

## **II. Năm N+1**

Dự kiến quý I như sau:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 720
- Trị giá vật tư nhập vào trong quý (chưa có thuế GTGT) bằng 50% doanh thu tiêu thụ sản phẩm.
- Chi phí trực tiếp khác: 35
- Chi phí gián tiếp : 22
- Dự trữ vật tư cuối quý: 100
- Số thuế GTGT được khấu trừ: 20
- Lãi vay ngắn hạn: 1%/tháng (50% vốn trả vào cuối tháng 1 và 50% vào cuối tháng 3)
- Lãi vay dài hạn: 20%/năm.

## **III, Yêu cầu:**

Tính tổng số thuế Công ty phải nộp quý I năm N+1?

### **Biết rằng:**

- + Tất cả các sản phẩm tiêu thụ đều chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, với thuế suất là 20%
- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

## **Bài số 9** (Đơn vị: Triệu đồng)

Tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm N của Công ty X như sau:

1. Ngày 1/1
  - Dự trữ vật tư: 200
  - Vay dài hạn dùng cho SXKD: 200
  - Vay ngắn hạn: 200
2. Tình hình kinh doanh trong quý
  - Doanh thu bán hàng: 900
  - Tổng giá thanh toán vật tư nhập vào trong quý: 715
  - Chi phí trực tiếp khác: 38
  - Chi phí gián tiếp: 15
3. Dự trữ vật tư cuối quý: 100
4. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất là 10% cho cả mua và bán hàng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
5. Lãi vay dài hạn 15%/ năm, lãi vay ngắn hạn 1%/tháng (vốn trả vào quý II)

**Yêu cầu:** Tính tổng số thuế Công ty phải nộp ngân sách quý I năm N?

## **Bài số 10** (Đơn vị: Triệu đồng)

Cuối năm N, doanh nghiệp B có tình hình như sau:

- Vay dài hạn (dùng cho SXKD): 200
- Vay ngắn hạn: 200
- Dự trữ vật tư: 200

Ngày 1/1/N+1 DN tiến hành kinh doanh, các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I như sau:

1. Doanh thu bán hàng mỗi tháng: 900

2. Trị giá vật tư mua từ trong nước (chưa có thuế GTGT) mỗi tháng: 600
3. Nhập khẩu vật tư hàng tháng, giá tính thuế nhập khẩu là 80
4. Chi phí trực tiếp khác mỗi tháng: 30
5. Chi phí gián tiếp mỗi tháng: 20
6. DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất là 10% cho cả mua, bán hàng và nhập khẩu. Thuế suất thuế TNDN là 25%
7. Lãi vay dài hạn: 15%/năm, lãi vay ngắn hạn: 1%/tháng (trả hàng tháng), vốn trả vào quý II
8. Dự trữ vật tư cuối quý: 100

**Yêu cầu:** Tính tổng số thuế phải nộp và lợi nhuận sau thuế quý I năm N+1

**Biết rằng:** các loại vật tư nhập khẩu phải chịu thuế nhập khẩu 20% và thuế tiêu thụ đặc biệt là 10%.

### Chương 3

## QUẢN TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### Bài số 1

Để đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất kinh doanh, đầu năm N+1 doanh nghiệp X mua và đưa vào sử dụng một dàn máy vi tính gồm 5 máy. Giá mua (chưa có VAT) là 10 triệu đồng/máy. Tổng chi phí vận chuyển, lắp đặt và chạy thử là: 5 triệu đồng. Thời gian sử dụng dự tính là 5 năm.

#### Yêu cầu

1. Lập bảng xác định mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao hàng năm của dàn máy vi tính trên theo:
  - a, Phương pháp khấu hao bình quân
  - b, Phương pháp khấu hao giảm dần có điều chỉnh
2. So sánh mức trích và tỷ lệ trích khấu hao hàng năm và nhận xét về tốc độ thu hồi vốn đầu tư theo 3 phương pháp trên?

**Biết rằng:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

### Bài số 2

Một Công ty cổ phần lâm sản mua một thiết bị sấy gỗ của Nhật Bản. Thiết bị này được nhập theo giá FOB tại cảng OSAKA là 150.000 USD bằng vốn vay của Vietcombank với lãi suất 5%/năm. Thiết bị có trọng lượng cả bộ là 62 tấn, chi phí vận chuyển từ cảng OSAKA về tới Hải Phòng là 10 USD/tấn. Phí bảo hiểm mua của Bảo Việt là 0,1% (tính trên giá mua), chi phí bốc dỡ, vận chuyển về tới Công ty là 20 triệu đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử và các chi phí khác là 15 triệu đồng. Thời gian kể từ khi mở L/C cho tới khi đưa thiết bị vào làm việc là 6 tháng (thời hạn vay vốn theo hợp đồng vay là 6 tháng và trả lãi 1 lần cộng vốn gốc). Thiết bị này khi nhập khẩu về phải chịu thuế nhập khẩu với thuế suất là 20% và thuế GTGT, thuế suất là 5%.

#### Yêu cầu:

1. Xác định nguyên giá của thiết bị?

2. Dựa theo hồ sơ thiết kế, Công ty xác định thời gian sử dụng dự kiến của thiết bị là 5 năm và dự định sẽ áp dụng phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh. Hãy xác định số tiền phải trích khấu hao hàng năm của thiết bị trên?

**Biết rằng:**

- Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Các chi phí bốc dỡ, vận chuyển về công ty, chi phí lắp đặt, chạy thử đều tính theo giá chưa có thuế GTGT.
- Tỷ giá ngoại tệ ổn định ở mức: 18.000 VND/USD

### **Bài số 3** (Đơn vị: Triệu đồng)

Một doanh nghiệp có tình hình về TSCĐ năm kế hoạch như sau:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm: 10.500. Trong đó một số TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng được, có nguyên giá: 500.
- Số khấu hao lũy kế tính đến thời điểm đầu năm: 1.810
- Dự kiến tình hình biến động TSCĐ trong năm như sau:
  1. Tháng 3, thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết trong năm báo cáo, nguyên giá là 160, đồng thời mua một TSCĐ và đưa vào sử dụng, giá mua (chưa có VAT) là 200, chi phí lắp đặt và chạy thử (chưa VAT) là 10.
  2. Tháng 4, nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 180 (đã khấu hao 50%), giá nhượng bán là 70.
  3. Tháng 6, nhận lại một TSCĐ có nguyên giá 330 từ doanh nghiệp liên doanh “X”, giá đánh lại của Hội đồng giao nhận là 120.
  4. Theo hợp đồng, tháng 7 DN sẽ cho thuê hoạt động một TSCĐ có nguyên giá là 250, đã khấu hao 40%, thời gian cho thuê là 10 tháng.
  5. Tháng 9 đưa một TSCĐ đang sử dụng đi góp vốn liên doanh với DN “Y” có nguyên giá là 360, (đã khấu hao được 100).
  6. Tháng 11 hết hạn sử dụng một TSCĐ, nguyên giá là 138, nhưng DN dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng tới tháng 2 năm sau mới thanh lý.
  7. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 10%
  8. Tổng doanh thu thuần cả năm là 4.200

**Yêu cầu:** Hãy xác định:

1. Mức trích khấu hao năm kế hoạch?
2. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm kế hoạch?
3. Hệ số hao mòn TSCĐ tại thời điểm 31/12 năm kế hoạch?

### **Bài số 4**

Doanh nghiệp Y có tài liệu như sau: (Đơn vị: triệu đồng)

#### **I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Theo số liệu ngày 30/9 cho biết:
  - Tổng nguyên giá TSCĐ là 14.900.
  - Tổng nguyên giá TSCĐ phải trích khấu hao: 14.000 (trong đó, TSCĐ được hình thành từ vốn vay là 5.000)

- Số khấu hao lũy kế là 7.200.
- 2. Tháng 10, DN vay dài hạn ngân hàng mua một thiết bị chuyên dùng có nguyên giá là 480
  - Số khấu hao TSCĐ trích trong quý 4 là 280.

## **II. Tài liệu năm kế hoạch**

Dự kiến tình hình biến động TSCĐ trong năm như sau:

1. Tháng 2, sẽ mua và đưa vào sử dụng một dây chuyền lắp ráp bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản có nguyên giá là 930.
2. Tháng 5, DN sẽ nhận bàn giao và đưa vào sử dụng một số thiết bị sản xuất mới bằng vốn vay dài hạn ngân hàng, trị giá 960.
3. Tháng 8, thanh lý một nhà kho (được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển) có nguyên giá là 180 đã hết hạn sử dụng từ tháng 12 năm báo cáo.
4. Tháng 11, DN sẽ nhượng bán một xe tải (được hình thành từ vốn vay) có nguyên giá là 120 (đã khấu hao được 50%).
5. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân năm kế hoạch là 10%.

### **Yêu cầu:**

1. Xác định số tiền khấu hao TSCĐ và phân phối số tiền khấu hao năm kế hoạch của DN trên?
2. Đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ của DN năm KH thông qua chỉ tiêu hao mòn TSCĐ đầu năm và cuối năm?

## **Bài số 5** (Đơn vị: Triệu đồng)

Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Theo số liệu tổng kết tài sản ngày 30/9 cho biết:
  - Tổng nguyên giá TSCĐ: 1.750 (được hình thành từ vốn vay là 520). Toàn bộ TSCĐ đều thuộc diện phải trích khấu hao.
  - Số khấu hao lũy kế: 370
  - Mức trích khấu hao tháng 9 là: 45
2. Tháng 11, doanh nghiệp dự kiến sẽ thanh lý một số TSCĐ hết hạn sử dụng có nguyên giá 80, tỷ lệ khấu hao 9%/năm (các TSCĐ này được mua sắm bằng vốn vay)
3. Tháng 12, doanh nghiệp sẽ dùng vốn chủ sở hữu để mua sắm một số phương tiện vận tải chuyên dùng cho sản xuất trị giá 60, tỷ lệ khấu hao 14%/năm

### **II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đầu kỳ là 600.
2. Theo kế hoạch xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị:
  - Tháng 3, Bộ phận XD/CB hoàn thành bàn giao một phân xưởng sản xuất mặt hàng mới bằng nguồn vốn vay dài hạn ngân hàng với giá dự toán 372, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
  - Tháng 6, đưa một số máy móc thiết bị có nguyên giá 70 đi sửa chữa lớn theo định kỳ, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.
  - Tháng 8, hết hạn sử dụng một TSCĐ có nguyên giá 800 (được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu), tỷ lệ khấu hao 9%/năm, dự định thanh lý vào năm sau.

- Tháng 10, doanh nghiệp sẽ nhượng bán một số TSCĐ không cần sử dụng có nguyên giá 72 (hình thành bằng vốn vay), tỷ lệ khấu hao 12%/năm, số khấu hao đã trích là 36.
- 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ dự tính là 300.
- 4. Dự kiến tổng doanh thu thuần cả năm là 580

**Yêu cầu:**

1. Tính và phân phối tiền khấu hao năm kế hoạch của DN?
2. Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ năm KH?

**Bài số 6** (Đơn vị: Triệu đồng)

Căn cứ vào tài liệu sau của doanh nghiệp K hãy xác định:

1. Số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch?
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

**I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Số liệu tổng kết tài sản ngày 30/9 như sau:
  - Nguyên giá của TSCĐ ngày 30/9 là 15.800
  - Số KHLK đến hết 30/9 là 780.
  - Mức trích khấu hao tháng 9 là 86.
2. Tháng 10, mua một số phương tiện vận tải có nguyên giá 240, tỷ lệ khấu hao 11%/năm.
3. Tháng 12, nhượng bán một số TSCĐ có nguyên giá 450, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.

**II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Tháng 1, mua sắm một số TSCĐ có nguyên giá là 144, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
2. Tháng 4, sẽ thanh lý một số máy móc thiết bị sản xuất (đã hết thời hạn sử dụng từ tháng 10 năm trước), nguyên giá 240, tỷ lệ khấu hao 13%/năm.
3. Tháng 5, doanh nghiệp dự kiến cho thuê hoạt động một số TSCĐ chưa cần dùng có nguyên giá 260, tỷ lệ khấu hao 11%/năm. Chi phí cho thuê dự tính là 18.
4. Tháng 7, sẽ tiến hành SCL một số TSCĐ có nguyên giá 190, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.
5. Tháng 9, mua sắm một số thiết bị máy móc đưa vào sản xuất, tổng nguyên giá là 180, tỷ lệ khấu hao 14%/năm.
6. Tháng 11, hiện đại hoá một số dây chuyền thiết bị làm tăng thêm giá trị TSCĐ là 96, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
7. Tháng 12, nhượng bán một số TSCĐ có nguyên giá 234, tỷ lệ khấu hao 9%/năm (số khấu hao trích theo dự kiến đến thời điểm nhượng bán là 70)
8. Tổng doanh thu thuần cả năm dự kiến: 31.500

**Bài số 7** (Đơn vị: Triệu đồng)

Căn cứ vào tài liệu sau của một doanh nghiệp. Hãy xác định:

1. Số tiền trích khấu hao TSCĐ năm kế hoạch?
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

**I. Tài liệu năm báo cáo:**

1. Theo số liệu trên bảng tổng kết tài sản ngày 30/9:

- Tổng nguyên giá TSCĐ: 3.100
  - Số khấu hao lũy kế là : 510
  - Mức trích khấu hao tháng 9: 60
2. Tháng 10 sẽ thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 70, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
  3. Tháng 11, mua một số phương tiện vận tải dùng cho sản xuất, trị giá 90, tỷ lệ khấu hao là 8%/năm

## **II. Tài liệu năm kế hoạch**

1. Theo kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị:
  - Tháng 2, DN sẽ mua và đưa vào sử dụng một dây chuyền sản xuất mặt hàng mới, giá dự toán 220, tỷ lệ khấu hao 9%/năm.
  - Tháng 7, doanh nghiệp sẽ mua sắm một số thiết bị sản xuất trị giá 180, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.
2. Trong tháng 9, doanh nghiệp sẽ đưa một số máy móc thiết bị có nguyên giá 100, tỷ lệ khấu hao 12%/năm đi sửa chữa lớn theo định kỳ, dự toán chi phí sửa chữa lớn là 10.
3. Tháng 12, sẽ nhượng bán một số TSCĐ không cần dùng nguyên giá là 96, tỷ lệ khấu hao 10%/năm. Số khấu hao cơ bản đã trích là 40.
4. Tổng doanh thu thuần cả năm dự kiến là 8.000

## **Bài số 8**

Công ty X có tài liệu như sau: (Đơn vị: Triệu đồng)

### **I. Năm báo cáo:**

1. Căn cứ bảng cân đối kế toán ngày 30/9:
  - Tổng nguyên giá TSCĐ: 26.500
  - Số khấu hao lũy kế đến hết tháng 9: 5800
  - Mức trích khấu hao tháng 9: 125
2. Tháng 11, mua và đưa vào sử dụng một số phương tiện vận tải có nguyên giá là 480, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
3. Tháng 12, thanh lý một TSCĐ có nguyên giá 290, tỷ lệ khấu hao 11%/năm (đã hết hạn sử dụng từ tháng 9)

### **II. Năm kế hoạch:** Dự kiến như sau

1. Tháng 2, mua mới một ô tô tải chuyên dùng có nguyên giá 960, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
2. Tháng 5, hiện đại hóa một số thiết bị sản xuất làm tăng thêm nguyên giá là 120, tỷ lệ khấu hao 11%/năm.
3. Tháng 7, nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá là 360, tỷ lệ khấu hao 10%/năm, đã trích khấu hao được 120.
4. Tháng 11, DN sẽ đưa một số TSCĐ đem góp vốn liên doanh với DN “X” có nguyên giá 610, tỷ lệ khấu hao 12%/năm, đã trích khấu hao 50%, giá đánh lại của hội đồng giao nhận là 515.
5. Tổng doanh thu thuần cả năm là: 27.100

### **Yêu cầu:** Hãy xác định:

1. Tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch?
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

## **Bài số 9**

Một doanh nghiệp có tài liệu năm N như sau:

1. Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm là 3.800 triệu đồng. Tổng số khấu hao lũy kế: 900 triệu đồng. Mức trích khấu hao tháng 12 năm (N – 1) là 95 triệu đồng.
2. Tình hình biến động tài sản trong năm như sau:
  - Tháng 3 thanh lý một máy ủi có nguyên giá 150 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 8%/năm (TSCĐ này đã hết hạn sử dụng chờ thanh lý từ năm trước).
  - Tháng 4 mua và đưa vào sử dụng 1 ô tô có nguyên giá 72 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
  - Tháng 7 đưa một máy cắt kim loại có nguyên giá 225 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm (đã khấu hao được 20%) để góp vốn liên doanh với đơn vị X. Giá đánh lại được Hội đồng giao nhận xác định là 195 triệu đồng.
  - Tháng 9 cho thuê một máy bào kim loại có nguyên giá 96 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 14%/năm, thời gian cho thuê là 5 tháng với giá cho thuê là 8 triệu đồng.
  - Tháng 12 doanh nghiệp nhận lại vốn góp liên doanh từ đơn vị Y, trong đó có một chiếc máy đục lỗ kim loại, nguyên giá 210 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 12%/năm, giá đánh lại của Hội đồng giao nhận là 126 triệu đồng.
3. Tổng doanh thu thuần năm N là 6.200 triệu đồng.

**Yêu cầu:** Hãy xác định:

1. Số tiền khấu hao TSCĐ năm N?
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp năm N?

## **Bài số 10**

Một doanh nghiệp nhà nước có tài liệu như sau:

### **I. Tài liệu năm báo cáo**

1. Theo số liệu kế toán:
  - Tổng nguyên giá TSCĐ ngày 30/9 là 12.600 triệu đồng.
  - Số tiền khấu hao TSCĐ trích trong tháng 9 là 82 triệu đồng.
3. Tình hình biến động TSCĐ dự kiến trong quý 4 như sau:
  - + Tháng 10 mua và đưa vào sử dụng một số thiết bị sản xuất trị giá 264 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 9,5%/năm.
  - + Tháng 11 mua một ô tô tải (đã qua sử dụng) với giá thỏa thuận là 324 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.
  - + Tháng 12 nhượng bán lại cho công ty Z một số TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá là 432 triệu đồng (đã khấu hao được 63 triệu đồng), tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

### **II. Năm kế hoạch**

1. Tháng 1 nhận vốn góp liên doanh một TSCĐ có nguyên giá 1.100, giá đánh lại của hội đồng giao nhận là 720 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 14%/năm.
2. Tháng 4 sẽ đưa một số TSCĐ từ dự trữ ra sử dụng có nguyên giá là 540 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.
3. Tháng 5 thuê tài chính một TSCĐ có nguyên giá 600, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.



- Tháng 8 hết hạn sử dụng một TSCĐ có nguyên giá 800, tỷ lệ khấu hao 9%/năm, dự định thanh lý vào năm sau.
- Tháng 12 sẽ thanh lý một TSCĐ vừa hết thời hạn sử dụng, có nguyên giá 240 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm. Đồng thời, tiến hành sửa chữa lớn một số TSCĐ theo định kỳ có nguyên giá là 360 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 11%/năm, chi phí sửa chữa dự tính là 30 triệu đồng.

**Yêu cầu:**

- Xác định số tiền khấu hao TSCĐ trong quý 4 năm báo cáo?
- Tính số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch của DN?

**Bài số 11:**

Một DN có tài liệu về TSCĐ năm KH như sau: (Đơn vị: Triệu đồng)

**I. Tình hình tài sản cố định đầu năm**

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp: 7.500.
- Mức trích khấu hao tháng 12 năm báo cáo là 78.
- Số khấu hao lũy kế đến hết năm báo cáo là 3.000.

**II. Dự kiến tình hình biến động TSCĐ trong năm như sau:**

- Tháng 1, mua một số thiết bị sản xuất trị giá 2.400 đưa vào sử dụng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
- Tháng 3, hết hạn sử dụng đồng thời thanh lý một số thiết bị văn phòng có nguyên giá là 768, tỷ lệ khấu hao 12%/năm
- Tháng 4, mua một số thiết bị văn phòng có nguyên giá 504, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Tháng 6, cho thuê một số máy móc thiết bị đang dự trữ trong kho nguyên giá 850, tỷ lệ khấu hao 11%/năm.
- Tháng 9, mua một số phương tiện vận tải trị giá 3.600, tỷ lệ khấu hao 9%/năm. Đồng thời mang một số máy móc thiết bị đi sửa chữa lớn với nguyên giá 250, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.
- Tháng 10, mua và đưa vào sử dụng một ô tô tải có nguyên giá 1.560, tỷ lệ khấu hao 12%/năm
- Tháng 12, một thiết bị sản xuất hết thời hạn sử dụng nguyên giá 960, tỷ lệ khấu hao 10%/năm, dự định sẽ thanh lý vào tháng 2 năm sau.

**Yêu cầu:** Tính số tiền khấu hao TSCĐ năm KH?

**Bài số 12**

Một DN có tình hình về TSCĐ năm KH như sau: (Đơn vị: triệu đồng)

**I. Tình hình đầu năm**

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp là 18.500.
- Số khấu hao lũy kế 6.200.
- Mức trích khấu hao tháng 12 năm báo cáo là 132.

**II. Trong năm kế hoạch tình hình biến động TSCĐ như sau:**

- Tháng 2, thanh lý một phương tiện vận tải vừa hết hạn sử dụng với tổng nguyên giá là 520, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

- Tháng 4, nhận vốn góp liên doanh bằng một TSCĐ nguyên giá 1.800 đưa ngay vào sử dụng, tỷ lệ khấu hao 9%/năm.
- Tháng 8, nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 960, tỷ lệ khấu hao 10%/năm đã khấu hao 30%. Đồng thời mua một TSCĐ mới có nguyên giá 180, tỷ lệ khấu hao 8%/năm.
- Tháng 9, mua một số TSCĐ với giá chưa thuế GTGT là 240, thuế suất 10%, lệ phí trước bạ 2%, các chi phí trực tiếp khác (chưa thuế GTGT) là 18,72, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.
- Tháng 10, thanh lý một TSCĐ đã hết hạn sử dụng từ năm trước có nguyên giá 492, tỷ lệ khấu hao 13%/năm.
- Tháng 11, Mua một TSCĐ có nguyên giá 2.400, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

**Yêu cầu:**

- Xác định số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch?
- Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

**Biết rằng:**

- Doanh thu thuần năm kế hoạch là 38.000
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất 10%.

**Bài số 13**

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau: (Đơn vị: triệu đồng)

**I. Tình hình TSCĐ đầu năm kế hoạch**

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp: 19.000
- Số khấu hao lũy kế là 6.500
- Mức trích khấu hao tháng 12 năm báo cáo là 115
- Các TSCĐ phải trích khấu hao của doanh nghiệp được chia thành 4 nhóm có tỷ lệ khấu hao như sau:

STT	Nhóm	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
1	Nhà cửa	9
2	Thiết bị quản lý	10
3	Phương tiện vận tải	12
4	Máy móc thiết bị	15

**II. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến như sau:**

- Tháng 1, mua một thiết bị quản lý nguyên giá 72 đưa ngay vào sử dụng.
- Tháng 3, nhượng bán một phương tiện vận tải nguyên giá 600, đã khấu hao 20%.
- Tháng 4, cho thuê một thiết bị sản xuất dự trữ trong kho có nguyên giá 120.
- Tháng 6, nhận lại một dây chuyền thiết bị ở một liên doanh có nguyên giá 110, giá đánh lại là 90.
- Tháng 7, mua một ô tô tải có nguyên giá 840.
- Tháng 8, nhượng bán một thiết bị sản xuất có nguyên giá 360, đã khấu hao 30%.
- Tháng 11, hết hạn sử dụng một phương tiện vận tải, nguyên giá là 360 và dự định sẽ thanh lý vào năm sau.

**Yêu cầu:**

1. Tính số tiền khấu hao năm kế hoạch?
2. Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

**Biết rằng:**

- Doanh thu thuần năm kế hoạch là 58.000
- Các tài sản mới hình thành trong năm kế hoạch có tỷ lệ khấu hao cá biệt tương ứng với tỷ lệ khấu hao của các nhóm ở đầu năm KH.

**Bài tập 14**

Một DN có tình hình về tài sản cố định như sau: (Đơn vị: triệu đồng)

**I. Năm báo cáo:**

1. Tài liệu ngày 30/9:
  - Tổng NGTSCĐ là 26.300, số KHLK là 6.000.
  - Mức trích khấu hao của tháng 9 là 250.
2. Trong quý 4 dự kiến như sau:
  - Tháng 10: mua và đưa vào sử dụng một máy sấy, nguyên giá là 720, tỷ lệ khấu hao 8,5%/năm
  - Tháng 11: hết hạn sử dụng, đồng thời thanh lý một dây chuyền có nguyên giá là 960, tỷ lệ khấu hao 9%/năm.

**II. Năm kế hoạch:**

1. Tháng 1, nhượng bán một phương tiện vận tải có nguyên giá 630, đã khấu hao được 2 năm, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.
2. Tháng 3, mua và đưa vào dự trữ một máy chuyên dùng, nguyên giá là 1.200, tỷ lệ khấu hao 9,5%/năm.
3. Tháng 5, đưa một tài sản đang sử dụng vào cất trong kho có nguyên giá là 396, tỷ lệ khấu hao 9%/năm. Đồng thời, nhận vốn góp liên doanh một TSCĐ, giá do hội đồng giao nhận đánh giá lại là 1.080, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.
4. Tháng 9, hết hạn sử dụng một dây chuyền công nghệ có nguyên giá là 924, tỷ lệ khấu hao 12%/năm, dự định thanh lý vào năm sau.
5. Tháng 12, DN cho thuê hoạt động một tài sản cố định đang sử dụng có nguyên giá là 360 do cơ cấu lại sản xuất nên không còn phù hợp với yêu cầu sản xuất của DN, tỷ lệ khấu hao 8,5%/năm.

**Yêu cầu:**

1. Tính mức trích khấu hao năm kế hoạch?
2. Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch?

**Biết rằng:** Doanh thu thuần năm kế hoạch dự kiến là 8.000.

**Bài tập 15**

Một DN có tình hình về tài sản cố định như sau: (Đơn vị: triệu đồng)

**I. Năm báo cáo**

1. Tài liệu đến ngày 30/9 cho biết:
  - Tổng nguyên giá tài sản cố định là 20.500 (trong đó nguyên giá TSCĐ không phải trích KH là 2.300)
  - Số KHLK là 3.800.

2. Dự kiến quý 4 như sau:

- Tháng 10, mua mới một máy cắt kim loại có nguyên giá 360
- Tháng 11, nhượng bán một số phương tiện vận tải có nguyên giá 540 (đã khấu hao được 20%).
- Số tiền trích khấu hao trong quý là 350.

## **II. Năm kế hoạch**

- Tháng 2, mua mới 1 TSCĐ có nguyên giá 1440.
- Tháng 4, nhận vốn góp liên doanh bằng tài sản cố định, giá đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản là 396 (nguyên giá của tài sản này bên góp vốn là 420)
- Tháng 6, thanh lý một tài sản vừa hết hạn sử dụng có nguyên giá 900 và một tài sản hết hạn sử dụng từ tháng 12 năm báo cáo có nguyên giá là 480.
- Tháng 7, hết hạn sử dụng một máy đóng gói có nguyên giá 240, dự định sẽ thanh lý vào tháng 1 năm sau
- Tháng 9, mua một dây chuyền sản xuất mới có nguyên giá là 1200.
- Tháng 10, nhượng bán một dây chuyền sản xuất, nguyên giá 720 (đã khấu hao được 30%), đồng thời hết hạn sử dụng và thanh lý 1 máy sấy, nguyên giá là 120.
- Tháng 12, doanh nghiệp đem góp vốn liên doanh một máy ép, nguyên giá 480, đã khấu hao được 20% (giá của hội đồng đánh giá lại tài sản là 450).

**Yêu cầu:** Tính hiệu suất sử dụng TSCĐ của DN năm kế hoạch?

**Biết rằng:** Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân năm kế hoạch là 10%  
Doanh thu thuần năm kế hoạch là 2.500.

## **Chương 4**

### **QUẢN TRỊ TÀI SẢN LƯU ĐỘNG**

#### **Bài 1:**

Tài liệu của một doanh nghiệp: (đơn vị tính: triệu đồng)

**A/Năm báo cáo:**

TSLĐ tại các thời điểm:

1/1: 2.845

31/3: 2.852

30/6: 2.874

30/9: 2.870

31/12 : 2.875

**B/Năm kế hoạch:**

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 180; số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là 3.596; Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 196

Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT) là 5,6; Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là 3,3 ( tăng 10% so với năm báo cáo). CPBH và CPQLDN đều bằng 5% giá thành sản xuất của số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

2. Tổng doanh thu thuần năm kế hoạch tăng 25% so với năm báo cáo

3. Kỳ thu tiền trung bình giảm 9 ngày so với năm báo cáo

4. Lãi tiền gửi không kỳ hạn dự tính 85

5. Tài sản cố định bình quân là 3.315

**Yêu cầu:**

**1. Tính hiệu suất sử dụng TSLĐ năm kế hoạch?**

**2. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng tài sản năm kế hoạch ?**

**Biết rằng:**

- Sản phẩm chịu thuế TTĐB thuế suất 40%, chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%. Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Các khoản phải thu bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 40% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

**Bài 2 :**

Doanh nghiệp có tài liệu sau: (Đơn vị: triệu đồng)

*A/Năm báo cáo:*

1. TSLĐ tại các thời điểm:

1/1: 13.585	31/3: 13.932,6	30/6: 13.954
30/9: 14.138,6	31/12 : 13.955	

2. Tình hình TSCĐ cuối năm:

Tổng nguyên giá TSCĐ là 29.870 (trong đó TSCĐ không phải trích khấu hao là 1.500); Khấu hao lũy kế là 7.560.

Số tiền khấu hao trích trong tháng 12 là 65

*B/Năm kế hoạch:*

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

- Sản phẩm A: Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 1.435; số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là 16.245; Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 1.060; Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT) là 6

- Sản phẩm khác : Doanh thu thuần là 4.080

2. Tổng doanh thu thuần năm kế hoạch tăng 25% so với năm báo cáo. Tỷ suất lợi nhuận (trước thuế) doanh thu thuần năm kế hoạch là 10%.

3. Số vòng quay các khoản phải thu giảm 2,5 vòng so với năm báo cáo

4. Tình hình biến động tài sản cố định trong năm:

- Tháng 3: Mua một TSCĐ về dùng cho bộ phận sản xuất nguyên giá 900, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

- Tháng 7: Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết từ năm trước nguyên giá 580, tỷ lệ khấu hao 8%/năm. Giá trị thanh lý không đáng kể

- Tháng 11: Nhượng bán một TSCĐ đang dùng ở bộ phận bán hàng nguyên giá 1.200, đã khấu hao 30%, tỷ lệ khấu hao 9,5%/năm. Giá nhượng bán (chưa thuế GTGT) là 860. Chi phí nhượng bán (chưa thuế GTGT) là 8.

**Yêu cầu: Hãy xác định**

**1. Hiệu suất sử dụng TSLĐ năm báo cáo và năm kế hoạch**

**2. Tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Biết rằng:**

- SP A chịu thuế TTĐB thuế suất 20%. Tất cả các sản phẩm tiêu thụ và hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ đều chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%. Thuế suất thuế TNDN là 25%.

- Các khoản phải thu bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 40% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

### **Bài 3:**

Doanh nghiệp X có tài liệu sau: (đơn vị tính: triệu đồng)

*A/Năm báo cáo:*

1. Tài sản lưu động bình quân các quý là : 3.368; 3.380; 3.385; 3.367
2. Tình hình TSCĐ:
  - Đến ngày 30/9: Tổng nguyên giá TSCĐ là 9.520 (trong đó TSCĐ không phải trích khấu hao có tổng nguyên giá là 800). Khấu hao lũy kế 3.950.
  - Trong quý 4:
    - Tháng 11: Đem góp vốn liên doanh bằng một TSCĐ nguyên giá 380, đã khấu hao 20%, tỷ lệ khấu hao 10%/năm. Hội đồng đánh giá 280.
    - Tháng 12: Mua một TSCĐ nguyên giá 700, tỷ lệ khấu hao 8%/năm
    - Số tiền khấu hao trích trong quý là 152

*B/ Năm kế hoạch:*

1. Doanh thu thuần là 18.225. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch giảm 10% so với năm báo cáo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN (năm báo cáo cũng như năm kế hoạch) đều tính bằng 4% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ.
2. Tỷ suất lợi nhuận (trước thuế) doanh thu thuần năm kế hoạch là 10%
3. Số vòng quay hàng tồn kho giảm 2,5 vòng so với năm báo cáo
4. Tình hình TSCĐ:
  - Tháng 4: Mua một TSCĐ đem về cho thuê hoạt động, nguyên giá 576 đưa về dùng cho bộ phận bán hàng, tỷ lệ khấu hao 9%/năm
  - Tháng 9: Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết từ năm trước nguyên giá 490, tỷ lệ khấu hao 8,5%/năm (Giá trị thanh lý không đáng kể). Đồng thời đưa một TSCĐ từ trong kho ra sử dụng nguyên giá 540, tỷ lệ khấu hao 11%/năm
  - Tháng 10: Hết hạn sử dụng một TSCĐ nguyên giá 408, tỷ lệ khấu hao 10%/năm.

***Yêu cầu:***

1. ***Tính số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình năm kế hoạch?***
2. ***Tính hiệu suất sử dụng tài sản lưu động năm kế hoạch?***
3. ***Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng tài sản năm kế hoạch?***

***Biết rằng :***

- Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Các khoản phải thu bình quân và hàng tồn kho bình quân năm kế hoạch dự tính lần lượt bằng 20% và 40% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

### **Bài 4:**

Một doanh nghiệp chỉ sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm có tài liệu sau : (đơn vị tính: triệu đồng)

*A/Năm báo cáo:*

- Tài sản lưu động bình quân các quý là : 8.350; 8.460; 8.390; 8.400.
- Doanh thu thuần là 42.000
- **B/ Năm kế hoạch:**
  1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm  
Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 150; số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là 3.840; Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 100; Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT) là 6,84. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là 4,94 (giảm 5% so với năm báo cáo). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN đều tính bằng 5% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ.
  2. Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động tăng 20% so với năm báo cáo.
  3. Tài sản cố định bình quân là 3.078,5

**Yêu cầu:**

1. **Tính số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền trung bình năm báo cáo và năm kế hoạch**
2. **Tính tỷ suất lợi nhuận (trước thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?**  
Biết rằng :
  - Sản phẩm chịu thuế TTĐB thuế suất 20%, chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%.
  - Các khoản phải thu bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 50% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

**Bài 5:**

Một doanh nghiệp chỉ sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm có tài liệu sau : (đơn vị tính: triệu đồng)

**A/Năm báo cáo:**

1. Tài sản lưu động bình quân các quý là : 6.640; 6.670; 6.660; 6.690.
2. Tình hình TSCĐ
  - Đến ngày 30/9: Tổng nguyên giá TSCĐ là 7.495 (trong đó TSCĐ không phải trích khấu hao có tổng nguyên giá là 500). Khấu hao lũy kế 1.765. Số tiền trích khấu hao tháng 9 là 48.
  - Trong quý 4:
    - Tháng 10: Nhượng bán một TSCĐ nguyên giá 540, đã khấu hao 40%, tỷ lệ khấu hao 9%/năm
    - Tháng 12: Mua một TSCĐ nguyên giá 360, tỷ lệ khấu hao 8%/năm

**B/ Năm kế hoạch:**

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm  
Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 230; số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm là 4.280; Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là 3,87 (giảm 10% so với năm báo cáo). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN đều tính bằng 5% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ. Tổng giá thành toàn bộ tăng 25% so với năm báo cáo;
5. Lợi nhuận trước thuế là 2.999,25
6. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm 9 ngày so với năm báo cáo.
7. Tình hình TSCĐ:

- Tháng 5: Nhận vốn góp liên doanh bằng một TSCĐ nguyên giá 480 đưa về dùng cho bộ phận sản xuất, tỷ lệ khấu hao 10%/năm
- Tháng 8: Đưa một TSCĐ từ trong kho ra sử dụng nguyên giá 290, tỷ lệ khấu hao 11%/năm
- Tháng 10: Hết hạn sử dụng một TSCĐ nguyên giá 240, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

**Yêu cầu:**

**1. Tính số vòng quay các khoản phải thu và số vòng quay hàng tồn kho năm kế hoạch?**

**2. Tính hiệu suất sử dụng TSLĐ năm kế hoạch?**

**3. Tính tỷ suất lợi nhuận (trước thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Biết rằng:**

- Các khoản phải thu bình quân và hàng tồn kho bình quân năm kế hoạch dự tính lần lượt bằng 20% và 50% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

**Bài 6:**

Doanh nghiệp X có tài liệu sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

**A/Năm báo cáo:**

Tài sản lưu động bình quân các quý là : 2.950; 2970; 3.150; 2.970

**B/ Năm kế hoạch:**

8. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm A là 31.580
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác là 10.000

9. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch tăng 20% so với năm báo cáo.

10. Tỷ suất lợi nhuận (trước thuế) doanh thu thuần năm kế hoạch là 20%

11. Số vòng quay hàng tồn kho giảm 3 vòng so với năm báo cáo

12. Tài sản cố định bình quân là 10.500

**Biết rằng :**

- Cả SPA và SP khác đều chịu thuế TTĐB thuế suất 40%, thuế GTGT(theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%. Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN (năm báo cáo cũng như năm kế hoạch) đều tính bằng 5% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ.
- Hàng tồn kho bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 40% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

**Yêu cầu:**

**Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Bài 7:**

Một doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A có tài liệu sau :

(Đơn vị tính: triệu đồng)

**A/Năm báo cáo:**

- Số dư TSLĐ tại các thời điểm:



1/1: 8.000    31/3: 8.100    30/6: 8.200    30/9: 8.350    31/12 : 8.300

- Doanh thu thuần là 18.450
- Các khoản phải thu bình quân bằng 25% TSLĐ

**B/ Năm kế hoạch:**

4. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
  - Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 280; số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là 15.200; Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 160
  - Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa VAT) là 2,8. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là 1,54 (tăng 10% so với năm báo cáo).
  - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN đều tính bằng 5% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ.
5. Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động tăng 20% so với năm báo cáo.
6. Dự kiến tình hình tài sản cố định như sau:
  - Nguyên giá TSCĐ 1/1: 70.200. Khấu hao lũy kế: 50.000
  - Trong năm mua sắm thêm một số tài sản cố định nguyên giá là 26.000, đồng thời thanh lý một số máy móc thiết bị do hết hạn sử dụng, có nguyên giá là 1.000 (Giá thị trường không đáng kể)
  - Số tiền khấu hao trích trong năm: 3.500

**Biết rằng :**

- Sản phẩm chịu thuế TTĐB, thuế suất 40% và thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%. Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Các khoản phải thu bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 27% TSLĐ

**- Yêu cầu:**

1. **Tính số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền trung bình năm báo cáo và năm kế hoạch**
2. **Tính tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Bài 8:**

Một doanh nghiệp chỉ sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm có tài liệu sau :  
(Đơn vị tính: triệu đồng)

**A/Năm báo cáo:**

- Tài sản lưu động bình quân các quý là : 8.750; 8.660; 8.675; 8.915.
- Doanh thu thuần là 35.000

**B/ Năm kế hoạch:**

1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm  
Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm là 210; số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là 4.500; Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 120; Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT) là 6,6. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là 4,4 (tăng 10% so với năm báo cáo). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN đều tính bằng 5% giá thành sản xuất SP tiêu thụ trong kỳ.
2. Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động tăng 20% so với năm báo cáo.
3. Tài sản cố định bình quân là 4.780,625

**Biết rằng :**

- Sản phẩm chịu thuế TTĐB thuế suất 20%, chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%. Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Các khoản phải thu bình quân năm kế hoạch dự tính bằng 40% TSLĐ (không thay đổi so với năm báo cáo)

**Yêu cầu:**

1. Tính số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền trung bình năm báo cáo và năm kế hoạch
2. Tính tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?

**Bài 9:**

Doanh nghiệp X có tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như sau

(Đơn vị triệu đồng):

**A. Tài liệu năm báo cáo:**

- Số dư TSLĐ tại các thời điểm:  
1/1: 720    31/3: 690    30/6: 680    30/9: 740    31/12 : 670
- Số sản phẩm kết dư tính đến 31/12 là 55 sản phẩm.
- Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong năm : 4.200.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 4

**B. Tài liệu năm kế hoạch**

Dự kiến tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như sau:

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm 765 sản phẩm. Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm 220 sản phẩm.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm tăng 10% so với năm báo cáo. Chi phí tiêu thụ sản phẩm và chi phí quản lý DN đều tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT) là 7,92 .
- Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động tăng 25% so với năm báo cáo
- Tài sản cố định bình quân năm kế hoạch: 1.250
- DN nộp thuế TNDN với thuế suất 25%. Sản phẩm của DN chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuế suất 20%, chịu thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ), thuế suất 10%.

**Yêu cầu:**

**Tính tỷ suất lợi nhuận (sau thuế) tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Bài 10:**

Một doanh nghiệp chuyên sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A và sản phẩm khác, cung cấp các số liệu như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

**A/ Năm báo cáo: Tính đến ngày 31/12:**

- Số lượng sản phẩm kết dư: A là 500 sản phẩm; sản phẩm khác là 200 sản phẩm

- Nguyên giá TSCĐ : 18.400 KHLK: 800
- Vay ngắn hạn : 500 lãi suất 20,4%/năm
- Vay dài hạn : 7.500 lãi suất 18%/năm

**B/ Năm kế hoạch dự kiến:**

1. **Tình hình sản xuất kinh doanh sản phẩm A:**
  - Số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất cả năm: 27.780 SP
  - Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm: 700 SP
  - Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT): 2
  - Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 1,2 (tăng 20% so với năm báo cáo)
2. **Tình hình sản xuất và kinh doanh sản phẩm khác:**
  - Tiêu thụ hết toàn bộ sản phẩm kết dư đầu năm và toàn bộ 9.402 sản phẩm sản xuất trong năm. Giá thành đơn vị sản phẩm không đổi so với năm báo cáo
  - Tổng doanh thu thuần các loại sản phẩm khác cả năm: 25.400
  - Tổng giá thành toàn bộ các loại sản phẩm khác là: 21.124,4
3. **Tình hình về tài sản cố định:**
  - Tháng 4: Mua một TSCĐ nguyên giá 2.400
  - Tháng 7: Nhượng bán một TSCĐ nguyên giá 900, đã khấu hao 457. Giá nhượng bán (chưa thuế GTGT) là 500. Chi phí tân trang lại tài sản trước khi nhượng bán (chưa thuế GTGT) là 10.
  - Tháng 9: Mua mới một TSCĐ nguyên giá 360
  - Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân năm là 10%.
4. **Các số liệu khác:**
  - Trả 50% khoản vay ngắn hạn vào cuối tháng 1 và 50% trả vào cuối tháng 3
  - Đầu tháng 9 vay ngắn hạn 600, thời hạn 2 tháng, lãi suất dự kiến là 21%/năm
  - Lãi tiền gửi không kỳ hạn dự tính cả năm là 74
  - Chiết khấu thanh toán doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn là 80
  - Các khoản phải thu (31/12) là 2.400 giảm 20% so với cùng kỳ năm báo cáo, phải thu bình quân chiếm 60% tổng TSLĐ bình quân.
  - Các khoản phải trả định kỳ tại thời điểm 31/12 là 2.200 tăng 10% so với cùng kỳ năm báo cáo
  - Doanh nghiệp trích lập quỹ khoa học công nghệ 10%

**Biết rằng:**

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tính theo 5% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ
- Sản phẩm A và sản phẩm khác của doanh nghiệp đều chịu thuế TTĐB với thuế suất 40%, thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.
- Với dây chuyền sản xuất khép kín, vật tư và sản phẩm dở dang của doanh nghiệp rất ít coi như không có.
- Toàn bộ TSCĐ ở đầu năm kế hoạch đều thuộc diện phải trích khấu hao.

**Yêu cầu:**

1. **Tính nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch ?**
2. **Tính số vòng quay, số ngày một vòng quay hàng tồn kho năm kế hoạch ?**
3. **Tính số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình năm kế hoạch ?**
4. **Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động năm kế hoạch ?**
5. **Tính tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu năm kế hoạch?**
6. **Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng tài sản năm kế hoạch?**

**Bài số 11**

Một DN có tình hình sản xuất kinh doanh như sau: (đơn vị: triệu đồng)

**I. Năm báo cáo:**

- Số lượng sản phẩm kết dư đầu năm: 900
- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm: 7000
- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm: 800
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT): 7
- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
	<b>Phần Tài sản</b>		
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12.000</b>	<b>13.200</b>
<b>I</b>	Tiền	2800	3000
<b>II</b>	Đầu tư ngắn hạn	2000	1500
<b>III</b>	Các khoản phải thu	2200	3800
<b>IV</b>	Hàng tồn kho	3900	3600
<b>V</b>	Tài sản lưu động khác	1100	1300
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>20000</b>	<b>25000</b>
<b>I</b>	TSCĐ		
1	NGTSCĐ	25000	31200
2	Khấu hao lũy kế	(5000)	(6200)
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>32000</b>	<b>38200</b>
	<b>Phần nguồn vốn:</b>		
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>12000</b>	<b>17100</b>
<b>I</b>	Nợ ngắn hạn	7400	9800
1	Nợ ngân hàng	4900	5900
2	Nợ phải trả nhà cung cấp	2100	2900
3	Nợ công nhân viên	200	600

4	Nợ ngân sách nhà nước	200	400
<b>II</b>	Nợ dài hạn	4600	7300
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>20000</b>	<b>21100</b>
<b>I</b>	Nguồn vốn quỹ	20000	21100
1	Nguồn vốn kinh doanh	11500	12800
2	Quỹ đầu tư phát triển	5800	6600
3	Lợi chưa phân phối	2700	1700
<b>II</b>	Nguồn kinh phí	-	-
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>32000</b>	<b>38200</b>

**II. Năm kế hoạch:** Dự kiến như sau:

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm tăng 10% so với năm báo cáo
- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm là 500 sản phẩm
- Giá bán đơn vị sản phẩm tăng 20% so với năm báo cáo

**Yêu cầu:** Tính nhu cầu VLĐ của doanh nghiệp năm KH?

**Biết:** DN chỉ sản xuất và tiêu thụ duy nhất một loại sản phẩm. Sản phẩm này chịu thuế TTĐB thuế suất 40%, chịu thuế GTGT (phương pháp khấu trừ) thuế suất 10%.

### **Bài số 12**

Một doanh nghiệp có tài liệu như sau: (đơn vị: triệu đồng)  
Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N như sau:

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3.800</b>	<b>4.200</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	400	430
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.270	1.330
1. Phải thu khách hàng	1.220	1.320
2. Các khoản phải thu khác	50	10
IV. Hàng tồn kho	2.050	2.345
1. Hàng tồn kho	2.100	2.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50)	(70)
V. Tài sản ngắn hạn khác	80	95
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>5.310</b>	<b>6.050</b>
I. Tài sản cố định	3.790	4.710

1. Tài sản cố định hữu hình	3.790	4.710
- Nguyên giá	4.740	5.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	(950)	(1100)
II. Các khoản đầu tư TC dài hạn	1400	1180
III. Tài sản dài hạn khác	120	160
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.110</b>	<b>10.250</b>
<b>Nguồn vốn</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>5.300</b>	<b>6.250</b>
I. Nợ ngắn hạn	2.500	3.100
1. Vay và nợ ngắn hạn	1.230	2.060
2. Phải trả người bán	1.120	980
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	30	-
4. Phải trả người lao động	40	20
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	80	40
II. Nợ dài hạn	2.800	3.150
<b>B. Vốn chủ hữu</b>	<b>3.810</b>	<b>4.000</b>
I. Vốn chủ sở hữu	3.500	3.800
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	310	200
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>9.110</b>	<b>10.250</b>

Dự kiến năm N+1: Doanh thu thuần là 14.760, tăng 23% so với năm N.

**Yêu cầu:** Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của DN năm kế hoạch?

**Biết rằng:** Trong hàng tồn kho có một số hàng đó tồn từ nhiều năm không luân chuyển được trị giá 15 đang chờ xử lý.

**Bài số 13:**

Một doanh nghiệp có tài liệu sau: (Đơn vị: triệu đồng)

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N như sau:

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4.000</b>	<b>4.500</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	410	430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.270	1.630
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.250	1.600

1. Phải thu khách hàng	50	80
2. Các khoản phải thu khác	(30)	(50)
IV. Hàng tồn kho	2.240	2.345
1. Hàng tồn kho	2.340	2.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(100)	(80)
V. Tài sản ngắn hạn khác	80	95
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>8.460</b>	<b>9.150</b>
I. Tài sản cố định	6.250	7.080
1. Tài sản cố định hữu hình	6.250	7.080
- Nguyên giá	7.540	8.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.290)	(1.559)
II. Các khoản đầu tư TC dài hạn	1800	1740
III. Tài sản dài hạn khác	410	330
<b>Tổng tài sản:</b>	<b>12.460</b>	<b>13.650</b>
<b>Nguồn vốn</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>7.300</b>	<b>8.100</b>
I. Nợ ngắn hạn	4.000	3.800
1. Vay và nợ ngắn hạn	2.670	2.520
2. Phải trả người bán	1.160	1.220
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	50	-
4. Phải trả người lao động	60	20
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	60	40
II. Nợ dài hạn	3.300	4.300
<b>B. Vốn chủ hữu</b>	<b>5.160</b>	<b>5.550</b>
I. Vốn chủ sở hữu	4.980	5.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	180	250
<b>Tổng nguồn vốn:</b>	<b>12.460</b>	<b>13.650</b>

Trong năm N + 1, doanh nghiệp dự kiến doanh thu thuần 15.600, tăng 20% so với năm báo cáo.

**Yêu cầu:**

Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của DN năm kế hoạch?

**Biết rằng:**

- Trong hàng tồn kho có một số hàng đó tồn từ nhiều năm không luân chuyển được trị giá 20 đang chờ xử lý.

- Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đều thuộc về các khoản phải thu từ khách hàng.

### **Bài số 14**

Một tập đoàn sản xuất có nhu cầu sử dụng nguyên liệu chính trong năm là 1.500 tấn do một nhà thầu cung cấp. Chi phí cho mỗi lần thực hiện hợp đồng là 1,5 triệu đồng, giá mua là 8 triệu đồng/tấn. Chi phí lưu kho dự kiến bằng 10% giá trị hàng tồn kho. Hãy áp dụng mô hình EOQ (không có dự trữ an toàn), hãy xác định:

1. Số lượng đặt hàng tối ưu? Mức tồn kho bình quân tối ưu? Số lần đặt hàng tối ưu của nguyên liệu chính?
2. Xác định điểm đặt hàng mới, nếu thời gian thực hiện hợp đồng là 6 ngày?  
**Biết rằng:** Số ngày làm việc trong năm là 300 ngày.

### **Bài số 15**

Công ty Dệt may Thăng Lợi có nhu cầu dệt kim liên tục và đều đặn trong năm. Nguyên liệu này do một nhà thầu cung cấp là chủ yếu. Chi phí cho mỗi lần thực hiện hợp đồng là 12,1 triệu đồng. Tổng nhu cầu sợi dệt kim trong năm là 900 tấn. Công ty dự tính chi phí về bảo hiểm, trả lãi vay để mua sợi dự trữ, chi phí bảo quản là 1,8 triệu/tấn. Hãy cho biết:

1. Khối lượng sợi tối ưu mỗi lần mua là bao nhiêu?
2. Số lần mua nguyên liệu sợi trong năm?
3. Mức tồn kho trung bình trong năm?
4. Biết thời gian thực hiện hợp đồng (kể từ khi kí kết hợp đồng cho tới khi hàng về tới DN) là 5 ngày. Hãy xác định điểm đặt hàng mới trong các trường hợp:
  - a, Không tính dự trữ an toàn?
  - b, Dự trữ an toàn tính bằng mức nguyên liệu sử dụng trong 2 ngày.

**Biết rằng:** Số ngày sản xuất trong năm là 300 ngày.

### **Bài số 16**

DN "X" chỉ sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm. Nhu cầu nguyên liệu chính dùng cho sản xuất cả năm là 80 tấn. Chi phí lưu kho tính trên 1 tấn nguyên liệu chính tồn kho là 6,25 triệu đồng. Chi phí thực hiện hợp đồng mỗi lần mua là 10 triệu đồng.

#### **Yêu cầu:**

1. Xác định số lượng tối ưu mỗi lần đặt mua, số lần mua, thời gian giữa 2 lần nhập nguyên liệu chính và tổng chi phí tồn kho dự trữ?
2. Theo Ông trưởng phòng kinh doanh, do đặt mua với số lượng quá nhỏ, nên nhà cung cấp đã đề nghị DN nhập nguyên liệu thành 2 lần trong năm. Đồng thời họ cũng sẽ giảm giá bán trên mỗi tấn nguyên liệu là 400.000 đồng. Đề nghị này có chấp nhận được không? DN chỉ nên chấp nhận với mức giảm giá tối thiểu là bao nhiêu?

#### **Biết rằng:**

- DN có quyền lựa chọn nguồn cung cấp theo cơ chế cạnh tranh.
- Lãi suất bình quân trên thị trường là 10%



### **Bài số 17**

Công ty cổ phần Kim Hoa có tài liệu như sau:

1. Trong năm kế hoạch, phòng Kỹ thuật dự kiến cần sử dụng 10.000 tấm thép theo tiêu chuẩn kỹ thuật dùng vào việc sản xuất sản phẩm.
2. Công ty cũng đã chọn Công ty Huy Hoàng là người cung cấp. Giá mua thỏa thuận là 600.000 đồng/tấm
3. Chi phí cho mỗi lần thực hiện hợp đồng là 1.500.000 đồng.
4. Theo tính toán và kinh nghiệm thực tế của Công ty cho thấy chi phí lưu kho cho một tấm thép bằng 20% giá mua.

#### **Yêu cầu:**

1. Xác định số lượng thép tối ưu mỗi lần đặt mua? Hãy tính tổng chi phí tồn kho dự trữ thép trong năm?
2. Hãy xác định tổng chi phí tồn kho dự trữ thép trong năm của Công ty trong các trường hợp sau:
  - a, Mỗi lần đặt mua 400 tấm thép?
  - b, Mỗi lần đặt mua 1.000 tấm thép?
3. Công ty Huy Hoàng vừa đưa ra lời chào hàng mới với Công ty Kim Hoa, với mỗi lần đặt mua ít nhất là 2.500 tấm thép thì sẽ giảm giá bán xuống mức 595.000 đồng/tấm. Vậy Công ty Kim Hoa có nên chấp nhận lời chào hàng mới hay không? Công ty chỉ nên chấp nhận với mức giá tối đa là bao nhiêu?

### **Bài số 18**

Công ty điện tử Nam Thanh có nhu cầu sử dụng 3.000 tấn nguyên liệu đặc biệt mỗi năm. Chi phí thực hiện hợp đồng mỗi lần là 0,6 triệu đồng, giá mua nguyên liệu là 1,6 triệu đồng/tấn, chi phí lưu kho tính bằng 10% trị giá hàng tồn kho. Nhà cung cấp của công ty đưa ra chính sách chiết khấu như sau:

Số lượng mua/lần (tấn)	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Dưới 200	0
Từ 200 – dưới 300	0,5
Từ 300 trở lên	0,75

#### **Yêu cầu:**

Xác định số lượng đặt hàng tối ưu theo mô hình EOQ trong các trường hợp:

- a, Không tính đến chính sách chiết khấu của nhà cung cấp
- b, Có chính sách chiết khấu.

**Biết rằng:** Công ty không tính dự trữ an toàn.

### **Bài số 19**

Công ty Phương Nam có nhu cầu sử dụng nguyên liệu chính X trong năm là 2.880 tấn. Chi phí thực hiện hợp đồng mỗi lần là 0,5 triệu đồng, giá mua là 2 triệu đồng/tấn, chi phí lưu kho tính bằng 10% trị giá hàng tồn kho. Nhà cung cấp của công ty đưa ra chính sách chiết khấu như sau:

Số lượng mua/lần (tấn)	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Dưới 100	0
Từ 100 – dưới 200	0,5
Từ 200 trở lên	0,75

**Yêu cầu:**

Xác định số lượng đặt hàng tối ưu đối với nguyên liệu chính X?

**Biết rằng:** Công ty không tính dự trữ an toàn.